

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NLG MIỀN NAM

Gói 28: BIỂU KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG NHỰA
(Khai thác năm thứ 6)

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Năm trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng cây trong lô (cây)	Tổng số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	15cm≤D _{1.3} <20cm	20≤D _{1.3} <30cm	D _{1.3} ≥ 30cm				
Đắk Na	208	1	b	Pk/02	1.50	1.50	405	75	330	75	225	30	646	8.500	5.491.000	
Đắk Na	208	1	c	Pk/02	5.30	5.30	2.420	548	1.873	742	954	177	3.355	8.500	28.517.500	
Đắk Na	208	1	c1	Pk/02	1.80	1.80	738	234	504	126	342	36	962	8.500	8.177.000	
Đắk Na	208	1	d	Pk/02	2.40	2.40	1.520	480	1.040	400	560	80	1.852	8.500	15.742.000	
Đắk Na	208	1	d1	Pk/02	3.60	3.60	2.934	288	2.646	1.062	1.404	180	4.637	8.500	39.414.500	
Đắk Na	208	1	e	Pk/02	3.60	3.60	1.692	198	1.494	378	936	180	2.943	8.500	25.015.500	
Đắk Na	208	1	e1	Pk/02	1.80	1.80	666	198	468	54	360	54	984	8.500	8.364.000	
Đắk Na	208	1	f	Pk/02	3.60	3.60	1.422	306	1.116	378	594	144	2.114	8.500	17.969.000	
Đắk Na	208	1	f1	Pk/02	4.00	4.00	2.160	320	1.840	420	1.260	160	3.591	8.500	30.523.500	
Đắk Na	208	1	g	Pk/02	4.40	4.40	2.376	387	1.989	757	1.021	211	3.625	8.500	30.812.500	
Đắk Na	208	2	a	Pk/02	3.80	3.80	1.748	741	1.007	551	399	57	1.602	8.500	13.617.000	
Đắk Na	208	2	a1	Pk/02	0.90	0.90	468	90	378	126	216	36	702	8.500	5.967.000	
Đắk Na	208	2	b	Pk/02	6.60	6.60	3.507	1.490	2.018	830	981	207	3.606	8.500	30.651.000	
Đắk Na	208	2	c	Pk/02	5.50	5.50	2.768	1.045	1.723	385	1.155	183	3.415	8.500	29.027.500	
Đắk Na	208	2	c1	Pk/02	1.30	1.30	754	104	650	52	468	130	1.461	8.500	12.418.500	
Đắk Na	208	2	c4	Pk/02	1.00	1.00	200	60	140	40	80	20	275	8.500	2.337.500	

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Năm trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng cây trong lô (cây)	Tổng số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	15cm≤D _{1.3} <20cm	20≤D _{1.3} <30cm	D _{1.3} ≥ 30cm				
Đắk Na	208	2	d	Pk/02	5.70	5.70	2.850	665	2.185	1.045	1.026	114	3.615	8.500	30.727.500	
Đắk Na	208	2	e	Pk/02	4.70	4.70	2.087	395	1.692	376	1.109	207	3.389	8.500	28.806.500	
Đắk Na	208	2	e1	Pk/02	7.00	7.00	2.660	400	2.260	560	1.360	340	4.551	8.500	38.683.500	
Đắk Na	208	2	f	Pk/02	7.70	7.70	2.021	231	1.790	462	1.040	289	3.612	8.500	30.702.000	
Đắk Na	208	2	f1	Pk/02	1.70	1.70	748	170	578	238	306	34	1.000	8.500	8.500.000	
Đắk Na	208	3	c	Pk/02	6.40	6.40	3.675	859	2.816	1.189	1.481	146	4.817	8.500	40.944.500	
Đắk Na	208	4	a	Pk/02	8.60	8.60	4.625	745	3.880	1.663	1.873	344	6.795	8.500	57.757.500	
Đắk Na	208	4	b	Pk/02	7.00	7.00	3.320	520	2.800	1.180	1.480	140	4.785	8.500	40.672.500	
Đắk Na	208	4	b1.2	Pk/02	5.60	5.60	2.016	243	1.773	448	1.101	224	3.507	8.500	29.809.500	
Đắk Na	208	4	c	Pk/02	2.20	2.20	939	44	895	132	631	132	1.889	8.500	16.056.500	
Đắk Na	208	4	c1	Pk/02	1.50	1.50	255	30	225	30	135	60	513	8.500	4.360.500	
Đắk Na	208	4	d	Pk/02	6.50	6.50	2.191	241	1.950	520	1.170	260	3.847	8.500	32.699.500	
Đắk Na	208	4	d1	Pk/02	2.70	2.70	1.170	216	954	288	612	54	1.754	8.500	14.909.000	
Đắk Na	208	4	e	Pk/02	1.00	1.00	580	140	440	100	260	80	913	8.500	7.760.500	
Đắk Na	208	6	a	Pk/02	4.10	4.10	2.563	369	2.194	759	1.210	226	4.065	8.500	34.552.500	
Tổng cộng					123.50	123.50	57.479	11.832	45.647	15.364	25.748	4.535	84.822		720.987.000	